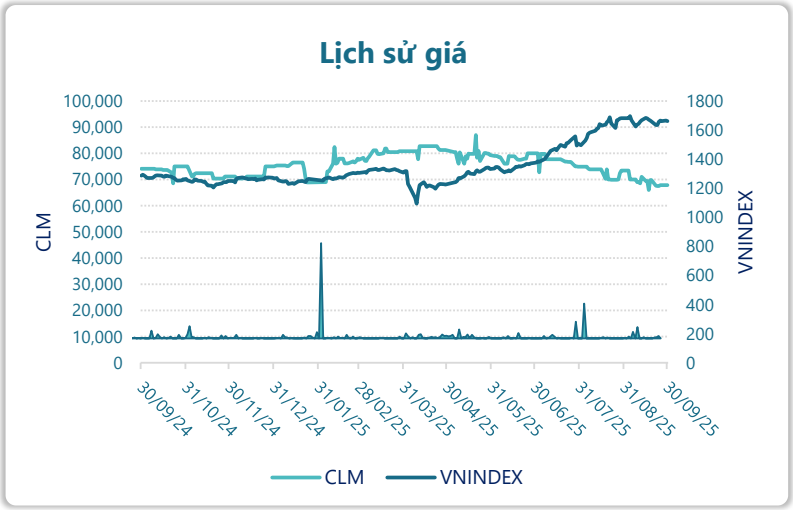
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**67,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	87,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	66,000
SL cổ phiếu LH	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	747
P/E	9.0
EPS	7,556

DT thuần

Q3/25

3,087

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,689| -46.6%

YoY: ▼919| -22.9%

LN sau thuế

Q3/25

11.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼19.1| -62.9%

YoY: ▼17.7| -61.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.0%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

9T 2025

14,239

tỷ VNĐ

YoY: ▼814| -5.4%

LN sau thuế

9T 2025

61.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼60.4| -49.4%

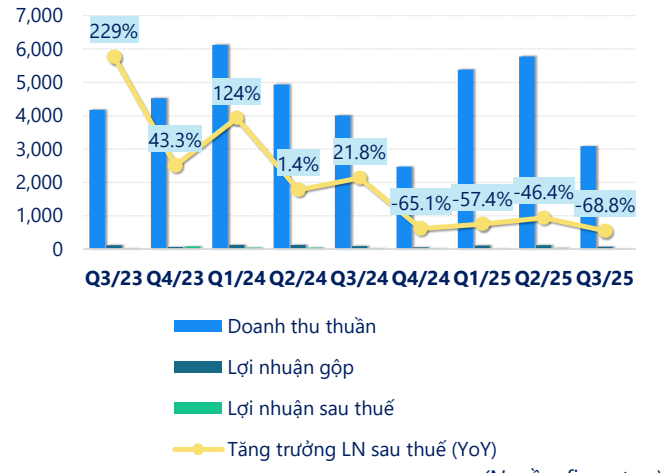
ROE

Q3/25

11.0%

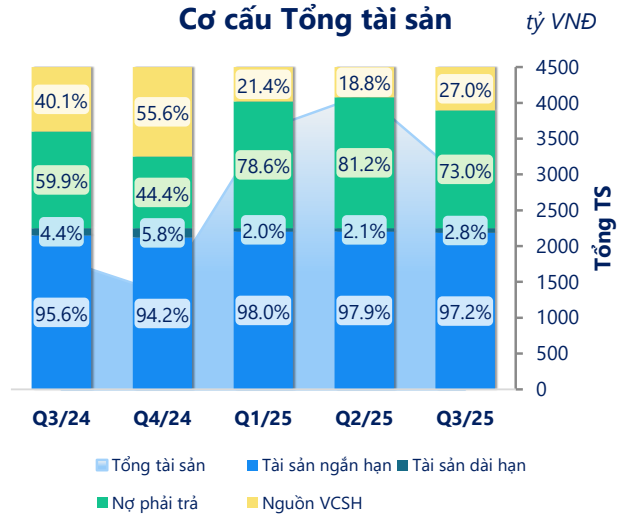
+/- YoY: ▼ 19.5%

Kết quả kinh doanh



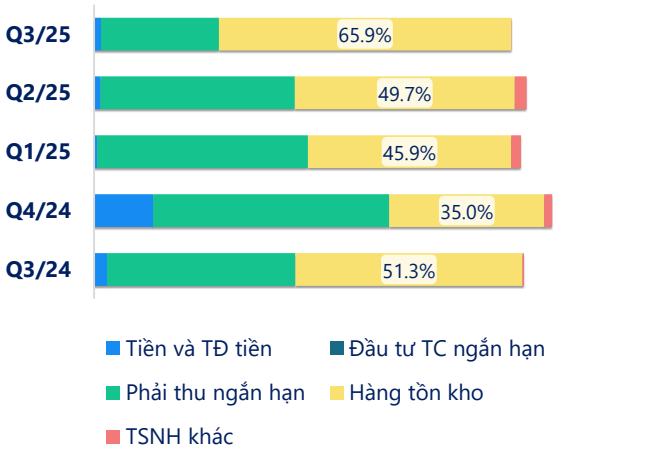
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



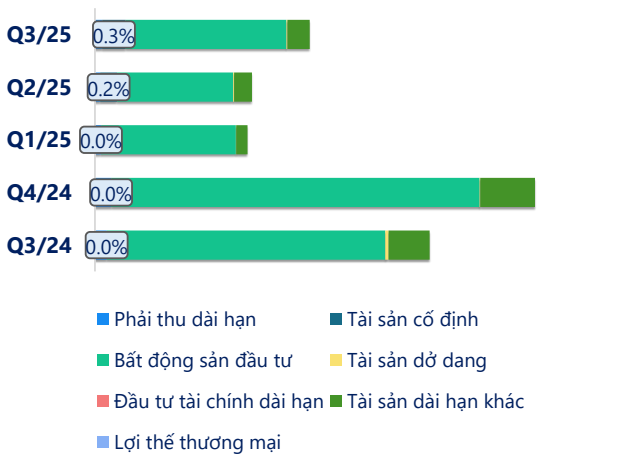
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



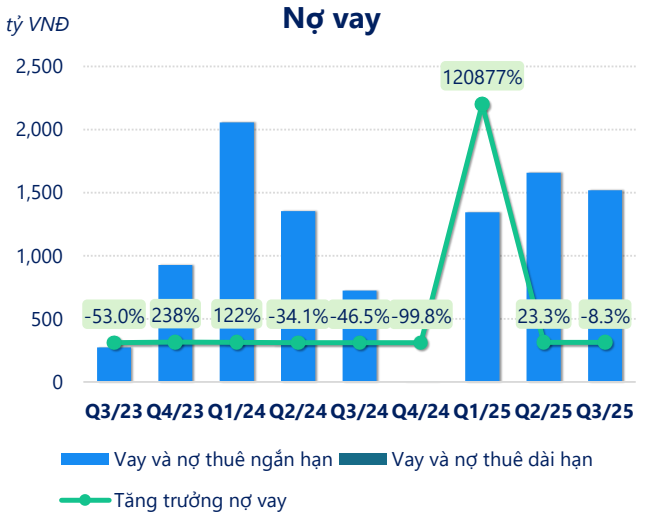
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



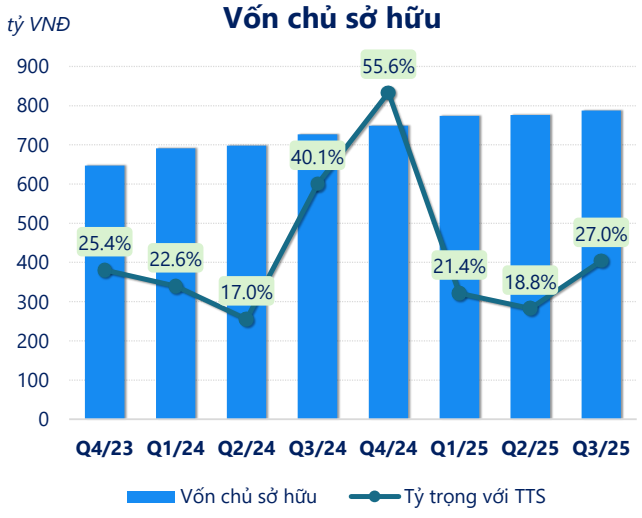
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



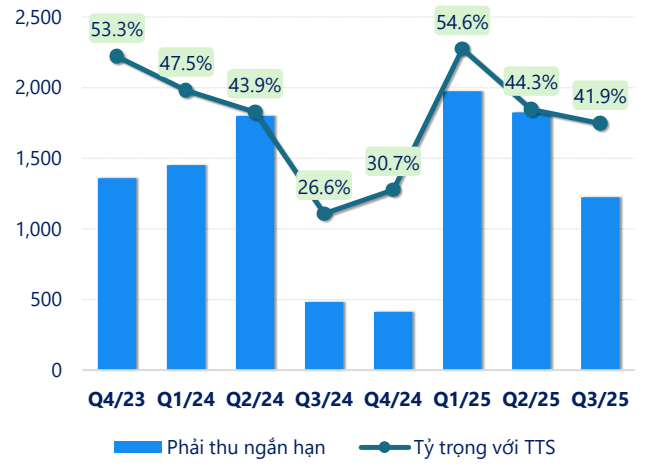
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



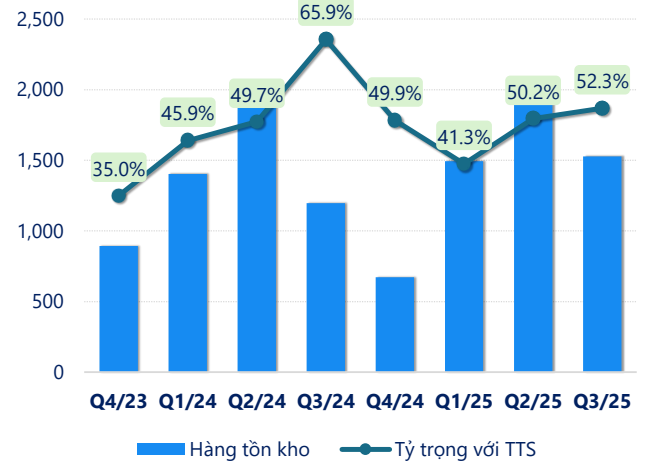
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



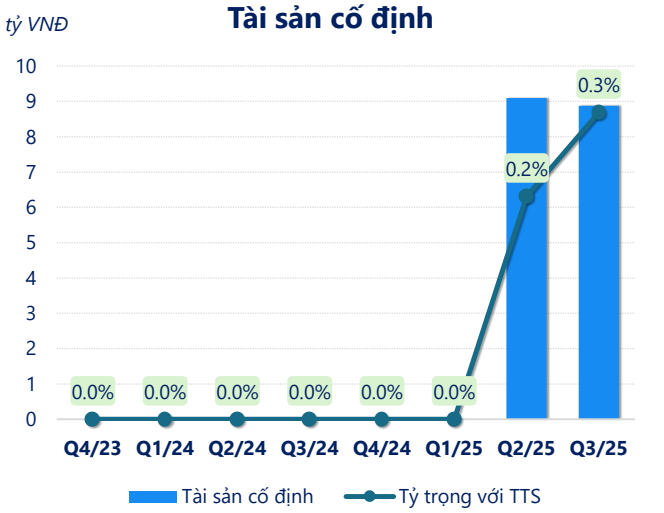
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



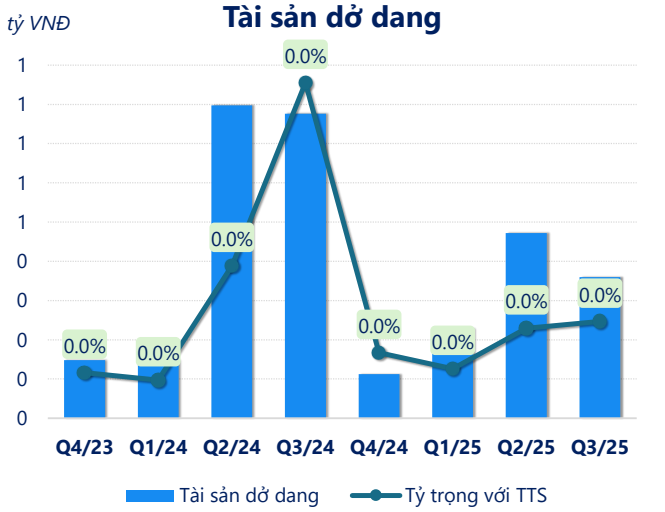
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



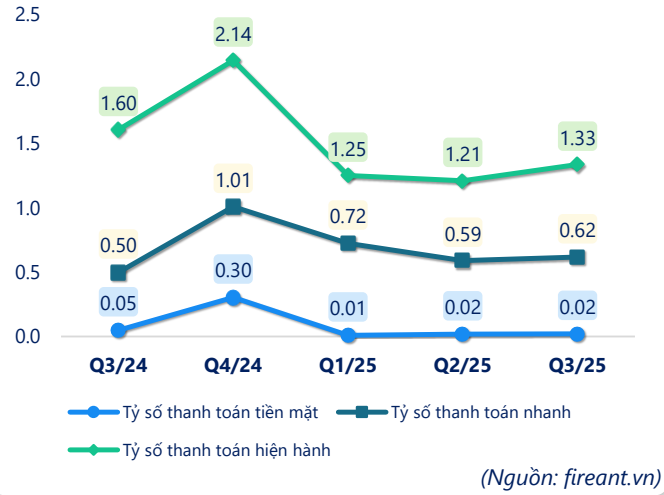
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



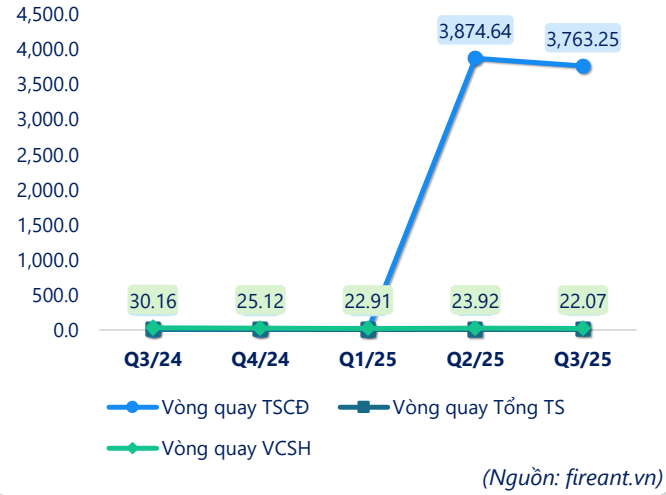
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,815**	**1,347**	**3,617**	**4,119**	**2,920**
Tài sản ngắn hạn	**1,735**	**1,269**	**3,544**	**4,034**	**2,838**
Tiền và tương đương tiền	53.4	180	25.7	59.4	46.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	483	413	1,975	1,824	1,224
Hàng tồn kho	1,197	672	1,494	2,069	1,528
Tài sản ngắn hạn khác	2.00	4.17	49.3	80.8	39.4
Tài sản dài hạn	**80.0**	**78.1**	**72.6**	**85.1**	**82.6**
Phải thu dài hạn	2.79	2.86	2.86	2.86	2.86
Tài sản cố định	0	0	0	9.10	8.88
Bất động sản đầu tư	66.5	65.4	64.2	63.0	61.9
Tài sản dở dang	0.78	0.11	0.23	0.47	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.84	9.71	5.34	9.59	8.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,088**	**599**	**2,843**	**3,343**	**2,133**
Nợ ngắn hạn	**1,081**	**592**	**2,836**	**3,336**	**2,126**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	724	1.11	1,344	1,657	1,520
Phải trả người bán ngắn hạn	198	462	1,317	1,518	392
Nợ dài hạn	6.45	6.53	6.49	6.89	7.13
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**727**	**748**	**774**	**776**	**787**
Vốn chủ sở hữu	**727**	**748**	**774**	**776**	**787**
Vốn điều lệ	110	110	110	110	110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)